

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮCXIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 73 /CV-VABIOTECH
V/v Công bố thông tin năm 2026
theo Nghị định 47/2021/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 04 năm 2026

Kính gửi: Bộ Y tế

Thực hiện Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước, Công ty TNHH MTV Vắc xin và Sinh phẩm số 1 kính gửi thông tin công bố năm 2026 đính kèm công văn này, bao gồm:

1. Báo cáo mục tiêu tổng quát, kế hoạch kinh doanh năm 2026 (Biểu số 2);
2. Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 (Biểu số 3);
3. Báo cáo kết quả thực hiện các nhiệm vụ công ích và trách nhiệm xã hội khác năm 2025 (Biểu số 4);
4. Báo cáo tài chính năm 2025 đã được kiểm toán.

Xin trân trọng báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: TCHC, KHTH.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



PHỤ TỊCH CÔNG TY

Phạm Văn Hùng

Biểu số 2: MỤC TIÊU TỔNG QUÁT, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 43 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2026

I. MỤC TIÊU TỔNG QUÁT VÀ NHIỆM VỤ KẾ HOẠCH NĂM 2026

1. Bảo toàn và phát triển nguồn vốn được Nhà nước giao;
2. Thực hiện sắp xếp lại doanh nghiệp khi có chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế;
3. Sản xuất vắc xin và sinh phẩm sản xuất đạt tiêu chuẩn chất lượng GMP, đảm bảo cung cấp đầy đủ nhu cầu vắc xin phòng bệnh triển khai trong Chương trình TCMR và tiêm chủng dịch vụ trong nước;
4. Tăng trưởng doanh thu, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh đạt từ 10% so với thực hiện năm 2025;
5. Phát triển các sản phẩm công nghệ cao theo chủ trương của Chính phủ;
6. Ứng dụng mô hình đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số trong công tác quản lý và điều hành.

II. KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2026

TT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Chỉ tiêu kế hoạch
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất	Nghìn liều	10.156
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	8.628
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	518.036
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	10.559
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	8.447
6	Vốn chủ sở hữu bình quân	Triệu đồng	579.660
7	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn (ROE)	%	1,46%
8	Nộp ngân sách Nhà nước	Triệu đồng	53.679
9	Xếp loại doanh nghiệp		A

2. Kế hoạch đầu tư của doanh nghiệp trong năm (tên dự án nhóm B trở lên, nguồn vốn, tổng mức đầu tư...): Không có

Biểu số 3: BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SẢN XUẤT
KINH DOANH NĂM 2025

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin
của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 73 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2025

I. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH NĂM 2025

Năm 2025 với rất nhiều thay đổi lớn về địa giới hành chính, sáp nhập các đơn vị hành chính theo mô hình Chính quyền hai cấp, tinh gọn bộ máy quản lý các Bộ ngành, nhiều quy định, các bộ Luật kèm các thông tư hướng dẫn được cập nhật thay đổi, gây ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng trên mọi lĩnh vực hoạt động trong phạm vi cả nước.

Trước bối cảnh đó, để sẵn sàng đáp ứng yêu cầu phát triển theo chỉ đạo của Chính phủ và Bộ Y tế, cùng với yêu cầu đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số hướng đến phát triển hai con số đến năm 2030, VABIOTECH đã tập trung kiện toàn cơ cấu tổ chức, quy hoạch; Hoàn thiện quy chế tài chính và các quy chế nội bộ; Triển khai các hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án nghiên cứu phát triển, ứng dụng thử nghiệm chuyển đổi số trong quản lý điều hành..., đảm bảo hoàn thành kế hoạch hoạt động năm.

Đánh giá kết quả năm 2025, VABIOTECH đã hoàn thành vượt mức kế hoạch do Bộ Y tế giao, cụ thể như sau:

I. BẢNG SỐ 1: MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kế hoạch	Thực hiện
1	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu sản xuất, nhập khẩu	Nghìn liều	8.600	10.389
2	Sản lượng sản phẩm dịch vụ chủ yếu tiêu thụ	Nghìn liều	7.508	10.007
3	Tổng doanh thu	Tỷ đồng	370,886	470.839
4	Lợi nhuận trước thuế	Tỷ đồng	6,650	9.598
5	Lợi nhuận sau thuế	Tỷ đồng	5,320	6.939
6	Thuế và các khoản đã nộp Nhà nước	Tỷ đồng	34,398	41.152
7	Kim ngạch xuất nhập khẩu (nếu có)	Tỷ đồng		
8	Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)			

9	Tổng số lao động	Người	220	221
10	Tổng quỹ lương	Tỷ đồng	48.877	51.625

II. TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ, TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN

1. Đánh giá tình hình thực hiện các Dự án có tổng mức vốn từ nhóm B trở lên: Không có
2. Các khoản đầu tư tài chính: Không có





CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Biểu số 4: BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH VÀ TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI NĂM 2025

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 73 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2026

I. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ NHIỆM VỤ CÔNG ÍCH: Không có

II. TRÁCH NHIỆM XÃ HỘI CỦA DOANH NGHIỆP

Trách nhiệm đóng góp cho cộng đồng xã hội: Cung cấp vắc xin cho Chương trình Tiêm chủng mở rộng Quốc gia:

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch	Thực hiện	Tỷ lệ thực hiện so với kế hoạch (%)
1	Khối lượng, sản lượng sản phẩm dịch vụ thực hiện trong năm	Liều			
1.1	Vắc xin Viêm não Nhật Bản		1.500.000	2.368.510	158%
1.2	Vắc xin Viêm gan B		1.000.000	1.282.590	128%
1.3	Vắc xin 5 trong 1		2.000.000	1.909.020	95%
2	Chi phí phát sinh liên quan đến các sản phẩm, dịch vụ công ích thực hiện trong năm: Giá vốn	Nghìn đồng	115.952.000	137.994.119	119%
3	Doanh thu thực hiện các sản phẩm, dịch vụ trong năm	Nghìn đồng	199.646.190	142.852.603	107%

BỘ Y TẾ
CÔNG TY TNHH MTV
VẮC XIN VÀ SINH PHẨM SỐ 1



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2025

Theo Nghị định số 47/2021/NĐ-CP ngày 01/4/2021 của Chính phủ về việc công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước

Đính kèm công văn số 73 /CV-VABIOTECH v/v công bố thông tin năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Mẫu số B01-DN) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31-12-2025	01/01/2025
A -	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		383.680.215.055	303.975.980.398
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	115.408.481.915	86.654.077.833
1.	Tiền	111		7.408.481.915	12.654.077.833
2.	Các khoản tương đương tiền	112		108.000.000.000	74.000.000.000
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.276.451.922	94.334.072.540
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	95.017.816.998	58.997.974.799
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	4.337.281.316	20.672.793.869
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	20.921.353.608	14.663.303.872
IV.	Hàng tồn kho	140		145.571.730.542	121.671.848.730
1.	Hàng tồn kho	141	V.5	145.571.730.542	121.671.848.730
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.423.550.676	1.315.981.295
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	529.185.978	1.315.981.295
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.894.364.698	-
B -	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		339.834.514.715	360.797.417.391
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II.	Tài sản cố định	220		335.870.355.667	346.442.015.430

1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	335.730.819.908	346.273.155.175
	<i>Nguyên giá</i>	222		610.370.688.626	604.521.345.255
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(274.639.868.718)	(258.248.190.080)
2.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	139.535.759	168.860.255
	<i>Nguyên giá</i>	228		510.096.000	510.096.000
	<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(370.560.241)	(341.235.745)
III.	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV.	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	10.226.789.803
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	-	10.226.789.803
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		3.964.159.048	4.128.612.158
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6	3.964.159.048	4.128.612.158
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		723.514.729.770	664.773.397.789
NGUỒN VỐN					
C -	NỢ PHẢI TRẢ	300		147.895.705.132	93.337.463.611
I.	Nợ ngắn hạn	310		147.595.705.132	91.822.060.853
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	122.198.145.306	53.090.116.414
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1.397.045.734	10.942.784.478
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.413.303.032	1.998.315.822
4.	Phải trả người lao động	314		16.947.645.428	14.477.503.974
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.045.135.464	797.169.599
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.644.537.493	9.179.951.871
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	-	-
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		949.892.675	1.336.218.695
II.	Nợ dài hạn	330		300.000.000	1.515.402.758
1.	Phải trả dài hạn khác	337	V.14	300.000.000	300.000.000
2.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	-	1.215.402.758
3.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

D -	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		575.619.024.638	571.435.934.178
I.	Vốn chủ sở hữu	410	V.16	75.619.024.638	571.435.934.178
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		559.951.140.732	559.951.140.732
2.	Quỹ đầu tư phát triển	418		8.727.961.466	7.546.462.046
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.939.922.440	3.938.331.400
-	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>421a</i>			
-	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>421b</i>		<i>6.939.922.440</i>	<i>3.938.331.400</i>
12.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II.	Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	V.17	-	-
1.	Nguồn kinh phí	431		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		723.514.729.770	664.773.397.789

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Mẫu số B02-DN)
Năm 2025

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	463.884.457.637	457.096.460.294
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		463.884.457.637	457.096.460.294
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.2	397.869.906.086	396.884.865.696
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.014.551.551	60.211.594.598
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.042.736.507	3.158.582.525
7.	Chi phí tài chính	22	VI.4	2.306.354.992	4.066.002.734
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		25.233.758	2.107.105.011
8.	Chi phí bán hàng	25	VI.5	29.863.871.920	25.519.239.682
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	30.547.684.952	27.054.642.043
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.339.376.194	6.730.292.664
11.	Thu nhập khác	31	VI.7	911.940.281	1.441.354.510
12.	Chi phí khác	32	VI.8	652.840.187	1.579.452.259
13.	Lợi nhuận khác	40		259.100.094	(138.097.749)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.598.476.288	6.592.194.915

3.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.011.812.299	1.525.049.206
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>(1.084.948.072)</i>	<i>1.504.479.922</i>
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3	Tiền thu từ đi vay	33		-	98.156.468.257
4	Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.215.402.758)	(126.097.684.559)
	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(1.215.402.758)</i>	<i>(27.941.216.302)</i>
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		28.750.505.711	52.507.792.561
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	86.654.077.833	34.141.366.601
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		3.898.371	4.918.671
	Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	115.408.481.915	86.654.077.833

